

Số: /2026/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 46/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Mật độ chăn nuôi

1. Nguyên tắc xác định

Mật độ chăn nuôi được tính bằng tổng số đơn vị vật nuôi trên 01 hecta (ha) đất nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp làm căn cứ để xác định mật độ chăn nuôi bao gồm tổng diện tích các loại đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Mật độ chăn nuôi của tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030 tối đa là 1,2 đơn vị vật nuôi (ĐVN)/01 hecta (ha) đất nông nghiệp, trong đó mật độ chăn nuôi tối

đa tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030 theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương; điều kiện chăn nuôi, công nghệ chăn nuôi và môi trường sinh thái,... Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh quy định mật độ chăn nuôi tối đa tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp cho phù hợp với thực tiễn sản xuất ở từng thời điểm cụ thể.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc quá trình tổ chức thực hiện quy định này, đảm bảo việc chăn nuôi phải đáp ứng quy định về mật độ chăn nuôi, quy mô chăn nuôi, quy định khu vực không được phép chăn nuôi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung mật độ chăn nuôi tối đa của cấp xã trong trường hợp cần thiết.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức triển khai Quy định này trên địa bàn; căn cứ quy định mật độ chăn nuôi của địa phương để xác định quy mô chăn nuôi, đồng thời triển khai các chương trình, dự án, kế hoạch và chính sách phát triển chăn nuôi tại địa phương cho phù hợp; thường xuyên kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về hoạt động chăn nuôi trên địa bàn quản lý theo thẩm quyền; kiểm tra, rà soát và đề xuất Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung mật độ chăn nuôi trên địa bàn trong trường hợp cần thiết.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026. Quyết định số 26/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đến năm 2030 hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- UB MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VPUB: CVP và các PCVP;
- Trung tâm TH&CB;
- Lưu: VT, P.KT (Tú.NN).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Phước Thiện

Phụ lục

MẬT ĐỘ CHĂN NUÔI TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số/2026/QĐ-UBND ngày...../...../2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Tên xã, phường	Mật độ chăn nuôi đến năm 2030 (ĐVN/ha)
	Tỉnh Đồng Tháp	1,20
1	Phường An Bình	0,70
2	Phường Bình Xuân	0,43
3	Phường Cai Lậy	0,33
4	Phường Cao Lãnh	0,61
5	Phường Đạo Thạnh	0,15
6	Phường Gò Công	0,12
7	Phường Hồng Ngự	0,90
8	Phường Long Thuận	0,10
9	Phường Mỹ Ngãi	0,61
10	Phường Mỹ Phong	0,29
11	Phường Mỹ Phước Tây	0,50
12	Phường Mỹ Tho	0,00
13	Phường Mỹ Trà	0,59
14	Phường Nhị Quý	0,30
15	Phường Sa Đéc	0,46
16	Phường Sơn Qui	0,60
17	Phường Thanh Hòa	0,28
18	Phường Thới Sơn	0,10
19	Phường Thường Lạc	0,62
20	Phường Trung An	0,27
21	Xã An Hòa	1,05
22	Xã An Hữu	1,01
23	Xã An Long	1,01
24	Xã An Phước	1,07
25	Xã An Thạnh Thủy	2,60
26	Xã Ba Sao	1,04
27	Xã Bình Hàng Trung	1,07
28	Xã Bình Ninh	2,89
29	Xã Bình Phú	1,23
30	Xã Bình Thành	1,00
31	Xã Bình Trung	2,07
32	Xã Cái Bè	1,09
33	Xã Châu Thành	2,30
34	Xã Chợ Gạo	2,26
35	Xã Đốc Binh Kiều	1,22

STT	Tên xã, phường	Mật độ chăn nuôi đến năm 2030 (ĐVN/ha)
36	Xã Đồng Sơn	2,01
37	Xã Gò Công Đông	1,16
38	Xã Gia Thuận	1,21
39	Xã Hậu Mỹ	1,16
40	Xã Hiệp Đức	1,16
41	Xã Hòa Long	1,08
42	Xã Hội Cư	1,73
43	Xã Hưng Thạnh	1,28
44	Xã Kim Sơn	1,10
45	Xã Lai Vung	1,11
46	Xã Lấp Vò	1,03
47	Xã Long Bình	2,24
48	Xã Long Định	1,47
49	Xã Long Hưng	1,78
50	Xã Long Khánh	1,59
51	Xã Long Phú Thuận	1,01
52	Xã Long Tiên	1,18
53	Xã Lương Hòa Lạc	3,14
54	Xã Mỹ An Hưng	1,16
55	Xã Mỹ Đức Tây	1,11
56	Xã Mỹ Hiệp	1,01
57	Xã Mỹ Lợi	1,13
58	Xã Mỹ Quý	1,02
59	Xã Mỹ Tịnh An	2,51
60	Xã Mỹ Thành	1,32
61	Xã Mỹ Thiện	1,19
62	Xã Mỹ Thọ	1,15
63	Xã Ngũ Hiệp	1,02
64	Xã Phong Hòa	1,08
65	Xã Phong Mỹ	1,05
66	Xã Phú Cường	1,01
67	Xã Phú Hựu	1,03
68	Xã Phú Thành	1,69
69	Xã Phú Thọ	1,10
70	Xã Phương Thịnh	0,98
71	Xã Tam Nông	1,09
72	Xã Tân Dương	1,39
73	Xã Tân Điền	1,17
74	Xã Tân Đông	1,16
75	Xã Tân Hòa	1,45
76	Xã Tân Hộ Cơ	1,35
77	Xã Tân Hồng	1,17

STT	Tên xã, phường	Mật độ chăn nuôi đến năm 2030 (ĐVN/ha)
78	Xã Tân Hương	1,38
79	Xã Tân Khánh Trung	1,12
80	Xã Tân Long	1,02
81	Xã Tân Nhuận Đông	1,19
82	Xã Tân Phú	1,17
83	Xã Tân Phú Đông	1,00
84	Xã Tân Phú Trung	1,48
85	Xã Tân Phước 1	2,01
86	Xã Tân Phước 2	1,09
87	Xã Tân Phước 3	1,23
88	Xã Tân Thành	1,28
89	Xã Tân Thạnh	1,02
90	Xã Tân Thới	1,62
91	Xã Tân Thuận Bình	2,01
92	Xã Thanh Bình	1,07
93	Xã Thanh Hưng	0,98
94	Xã Thanh Mỹ	1,20
95	Xã Thạnh Phú	1,03
96	Xã Tháp Mười	1,10
97	Xã Thường Phước	1,15
98	Xã Tràm Chim	1,00
99	Xã Trường Xuân	0,94
100	Xã Vĩnh Bình	2,53
101	Xã Vĩnh Hựu	2,71
102	Xã Vĩnh Kim	1,15